



KTCT - 100 câu trắc nghiệm

kinh tế chính trị (Đại học Hà Nội)

100 CÂU HỎI ÔN TẬP

PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN

1. Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng?
 - a. **Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt**
 - b. Vì có hai loại lao động là lao động trừu tượng và lao động cụ thể
 - c. Vì hàng hóa được trao đổi trên thị trường
 - d. Vì hàng hóa là sản phẩm lao động của con người
2. Học thuyết kinh tế nào của Mác được coi là hòn đá tảng?
 - a. Học thuyết giá trị lao động
 - b. **Học thuyết giá trị thặng dư**
 - c. Học thuyết tích lũy tư bản
 - d. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội
3. C.Mác đã dựa vào học thuyết nào để vạch rõ bản chất bóc lột của xã hội tư bản:
 - a. Học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử.
 - b. **Học thuyết giá trị thặng dư.**
 - c. Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội
4. Cơ sở vật chất của CNTB là gì? Chọn câu trả lời đúng:
 - a. Công trường thủ công
 - b. **Nền đại công nghiệp cơ khí**
 - c. Cuộc cách mạng công nghiệp
 - d. Trình độ sản xuất máy móc, cơ khí hóa
5. Chọn câu trả lời đúng. Điều kiện *tất yếu* để sức lao động trở thành hàng hóa là:
 - a. Người lao động được tự do về thân thể
 - b. Người lao động hoàn toàn không có TLSX và của cải gì để sinh sống
 - c. Người lao động tự nguyện đi làm thuê
 - d. **Cả a, b và c**
6. Chọn câu trả lời *đúng*. Qui luật giá trị có yêu cầu gì?
 - a. **Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá.**
 - b. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
 - c. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
 - d. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên cung- cầu và dựa trên nguyên tắc ngang giá
7. Lao động sản xuất có vai trò gì với con người?
 - a. Tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người
 - b. **Phát triển, hoàn thiện con người cả về thể lực và trí lực**
 - c. Giúp con người tích lũy kinh nghiệm, chế tạo ra công cụ sản xuất ngày càng tinh vi
 - d. Cả a, b, c

8. Đối tượng lao động là:
- a. Các vật có trong tự nhiên
 - b. Những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm thay đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người
 - c. Những vật dùng để truyền dẫn sức lao động của con người
 - d. Cả a, b, c
9. Sản xuất hàng hóa tồn tại:
- a. Trong mọi xã hội
 - b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa
 - c. Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và tư hữu về tư liệu sản xuất, tạo sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất
 - d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản
10. Giá cả hàng hóa là:
- a. Giá trị của hàng hóa
 - b. Quan hệ về lượng giữa tiền và hàng
 - c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận
 - d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa
11. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành
- a. Quy luật giá cả sản xuất
 - b. Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân
 - c. Quy luật tích lũy tư bản
 - d. Quy luật lợi nhuận độc quyền cao
12. Điều kiện ra đời của CNTB là:
- a. Tập trung khối lượng tiền tệ đủ lớn vào một số người để lập ra các xí nghiệp
 - b. Xuất hiện một lớp người lao động tự do nhưng không có TLSX và các của cải khác buộc phải đi làm thuê
 - c. Phải thực hiện tích lũy tư bản
 - d. Cả a và b
13. Quan hệ cung cầu thuộc khâu nào của quá trình tái sản xuất xã hội?
- a. Sản xuất và tiêu dùng
 - b. Trao đổi
 - c. Tiêu dùng
 - d. Phân phối và trao đổi
14. Quan hệ giữa giá cả và giá trị. Chọn câu đúng
- a. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định giá cả
 - b. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị
 - c. Giá cả thị trường còn chịu ảnh hưởng của cung – cầu, giá trị của tiền
 - d. Cả a, b, c

15. Tư bản bất biến (c) là:
- a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao
 - b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất
 - c. Giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm
 - d. Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất
16. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư?
- a. Tư bản bất biến (c) là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư
 - b. Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư
 - c. Cả c và v có vai trò như nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư
 - d. Cả a và b
17. CNTB độc quyền là?
- a. Một phương thức sản xuất mới
 - b. Một giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất TBCN
 - c. Một hình thái kinh tế xã hội
 - d. Một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất TBCN
18. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là?
- a. Do cạnh tranh
 - b. Do khủng hoảng kinh tế
 - c. Do tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ
 - d. Cả a, b, c
19. Xuất khẩu tư bản là:
- a. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
 - b. Cho nước ngoài vay
 - c. Mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị
 - d. Cả a và b
20. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền nhà nước là do:
- a. Trình độ xã hội hóa cao của LLSX
 - b. Do mâu thuẫn của CNTB
 - c. Xu hướng quốc tế hóa
 - d. Cả a, b, c
21. Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào sau đây?
- a. Giá trị hàng hóa
 - b. Giá trị của tiền
 - c. Quan hệ cung – cầu về hàng hóa
 - d. Tất cả các nhân tố trên
22. Nguồn gốc của tích lũy tư bản?
- a. Giá trị thặng dư.

- b. Lực lượng sản xuất
 - c. Quan hệ cung – cầu
 - d. Do nhà tư bản vay vốn ngân hàng
23. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nghiên cứu hàng hóa sức lao động?
- a. **Tìm ra chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.**
 - b. Phát triển kinh tế
 - c. Giải quyết việc làm
24. Công thức chung của Tư bản là :
- a. $T - H' - T$
 - b. $T - T - H'$
 - c. **$T - H - T'$**
 - d. $H - T' - H$
25. Giá trị hàng hóa được hiểu như thế nào?
- a. **Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa**
 - b. Là trình độ chuyên môn của người lao động
 - c. Chi phí sản xuất
 - d. Chi phí tiêu dùng
26. Mục đích cuối cùng của sản xuất hàng hóa là:
- a. **Đáp ứng nhu cầu thị trường**
 - b. Cải thiện mức sống
 - c. Lợi nhuận tối đa
 - d. Phát triển văn hóa
27. Thế nào là phương thức sản xuất xã hội?
- a. **Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất.**
 - b. Là công cụ lao động
 - c. Giới tự nhiên
 - d. Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất
28. Sự khác biệt căn bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì?
- a. **Có sự điều tiết của nhà nước XHCN**
 - b. Có nhiều hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất
 - c. Nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước
 - d. Có nhiều thành phần kinh tế
29. Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội trải qua *hai kiểu tổ chức kinh tế* nào
- a. Sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất tự cung tự cấp
 - b. Sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa
 - c. Quá trình trao đổi mua bán và sản xuất hàng hóa
 - d. **Các phương án trên đều sai.**
30. Chủ nghĩa tư bản phát triển qua các giai đoạn nào
- a. **Chủ nghĩa tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền, độc quyền nhà nước**

- b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc
 - c. Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa kinh nghiệm
 - d. Chủ nghĩa tư bản bất biến và chủ nghĩa tư bản khả biến
31. Kinh tế tự cung, tự cấp là:
- a. Sản xuất ra để bán
 - b. Tiêu dùng cho chính người sản xuất ra sản phẩm đó**
 - c. Tiêu dùng cho người thân
 - d. Các phương án trên đều đúng
32. Hai thuộc tính của hàng hóa là:
- a. Giá trị và giá trị trao đổi
 - b. Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi
 - c. Giá trị và giá trị sử dụng**
 - d. Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng
33. Sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại khi có mấy điều kiện?
- a. 2**
 - b. 4
 - c. 3
 - d. 5
34. Ngoài phân công lao động xã hội, sự ra đời của sản xuất hàng hoá còn dựa trên điều kiện nào?
- a. Trao đổi hàng hoá
 - b. Nhà nước ra đời.
 - c. Có chế độ tư hữu hay các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất.**
 - d. Chủ nghĩa tư bản ra đời.
35. So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa có những ưu thế nào?
- a. Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội.
 - b. Tạo nhiều hàng hoá đáp ứng nhu cầu đa dạng cho xã hội.
 - c. Thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo cho nền sản xuất hàng hoá lớn ra đời và phát triển.
 - d. Cả a, b và c**
36. Hàng hoá là gì?
- a. Là sản phẩm của lao động.
 - b. Là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán.**
 - c. Là vật phẩm có thể thoả mãn nhu cầu của con người.
 - d. Cả a, b và c đều sai.
37. Giá trị của hàng hoá là gì?
- a. Là công dụng của hàng hoá.
 - b. Là công dụng của vật phẩm, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

c. Là số tiền dùng để mua hàng hoá đó.

d. Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hóa

38. Tiền tệ có mấy chức năng?(Thước đo giá trị, lưu thông, thanh toán, cất trữ và tiền tệ thế giới)

a. 5

b. 7

c. 6

d. 8

39. Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá là quy luật nào?

a. Quy luật cung- cầu.

b. Quy luật cạnh tranh.

c. Quy luật giá trị.

d. Quy luật phá sản.

40. Quy luật giá trị có những tác dụng nào?

a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

b. Kích thích cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất.

c. Phân hoá người sản xuất.

d. Cả a, b và c.

41. Theo C.Mác, công thức chung của tư bản là gì?

a. T – H

b. H – H – T

c. T – H – T

d. Không có phương án nào đúng

42. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không gọi là gì?

a. Giá trị hàng hoá.

b. Giá trị hàng hoá sức lao động

c. Giá trị thặng dư.

d. Giá trị sử dụng.

43. Giá trị của hàng hoá gồm những bộ phận nào?

a. $c + v + m$ (hay viết $k+m$)

b. $c + v$

c. $v + m$

d. $c + c + m$.

44. Chủ nghĩa tư bản ra đời khi có mấy điều kiện?

a. 2

b. 4

c. 3

d. 5

45. Thực chất của quá trình tích lũy tư bản là gì?
- a. Là quá trình tăng năng suất lao động.
 - b. Là quá trình mở rộng sản xuất của nhà tư bản.**
 - c. Là quá trình nâng cao trình độ bóc lột sức lao động.
 - d. Là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.**
46. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật nào?
- a. Quy luật giá trị thặng dư.**
 - b. Quy luật tăng năng suất lao động.
 - c. Quy luật mở rộng sản xuất.
 - d. Quy luật tích lũy.
47. Theo Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có mấy đặc điểm kinh tế cơ bản?
- a. 3
 - b. 5**
 - c. 4
 - d. 6
48. Xuất khẩu tư bản là gì?
- a. Đầu tư tư bản ra nước ngoài.
 - b. Mang hàng hoá sang bán ở nước ngoài.
 - c. Cho nước ngoài vay.
 - d. Cả a và c
49. Kinh tế chính trị Mác – Lênin hướng trọng tâm nghiên cứu:
- a. Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản.
 - b. Mối quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản.**
 - c. Mối quan hệ giữa con người với xã hội trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản
50. Mục đích của xuất khẩu tư bản là gì?
- a. Giúp đỡ các nước nghèo phát triển.
 - b. Giải quyết số tư bản thừa trong nước**
 - c. Để thực hiện giá trị.
 - d. Nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao
51. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những vấn đề gì trong lịch sử?
- a. Tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy phát triển kinh tế.
 - b. Gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại.
 - c. Tạo tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới.
 - d. Cả a, b và c**
52. Chủ nghĩa tư bản thực hiện mấy phương pháp chủ yếu để sản xuất giá trị thặng dư?

a. 2

b. 4

c. 3

d. 5

53. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có những giai đoạn nào?

a. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền

b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc

c. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

d. Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tư bản độc quyền

54. Mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là gì?

Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng

a. Mâu thuẫn giữa nhu cầu về tài nguyên với việc các nguồn tài nguyên bị cạn kiệt

b. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất

c. Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với việc bảo vệ môi trường

55. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản là gì?

a. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản

b. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản với nhau

c. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp nông dân

d. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản độc quyền

56. Ngoài chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự ra đời của sản xuất hàng hoá còn dựa trên điều kiện nào?

a. Trao đổi hàng hoá

b. Nhà nước ra đời

c. Có sự phân công lao động xã hội

d. Chủ nghĩa tư bản ra đời

57. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến C và tư bản khả biến V là để biết:

a. Đặc điểm chuyển giá trị của từng loại tư bản vào sản phẩm

b. Vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong việc tạo ra giá trị sử dụng

c. Nguồn gốc giá trị thặng dư

d. Cả a, b, c đúng

58. Chọn ý *không* đúng về lợi nhuận:

a. Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

b. Là giá trị thặng dư được coi là con đẻ của của tư bản ứng trước

c. Là hiệu số giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí

d. Cả a, b, c đúng

59. Giá trị của TLSX đã tiêu dùng tham gia vào giá trị của sản phẩm mới. Nhận xét nào dưới đây không đúng?

- a. Tham gia tạo thành giá trị *mới* của sản phẩm
 - b. Tham gia tạo thành giá trị của sản phẩm mới**
 - c. Không tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm
 - d. Cả a, b, c đúng
60. Nhận xét nào dưới đây *không* đúng về tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:
- a. Trình độ bóc lột đối với lao động làm thuê
 - b. Hiệu quả của tư bản**
 - c. Ngày lao động được chia làm hai phần: Lao động cần thiết và lao động thặng dư theo tỷ lệ nào
 - d. Cả a, b, c
61. Nhận xét nào dưới đây *không* đúng về tiền công TBCN?
- a. Tiền công là giá trị của lao động**
 - b. Là số tiền nhà tư bản trả cho công nhân làm thuê
 - c. Là giá cả sức lao động
 - d. Cả a, b c đúng
62. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối?
- a. Kéo dài ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi
 - b. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
 - c. Tăng năng suất lao động
 - d. Cả a, b, c**
63. Chọn câu trả lời sai:
- a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ
 - b. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản không phức tạp
 - c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn
 - d. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng (??)**
64. Mệnh đề nào *đúng* trong các mệnh đề sau:
- a. Sản xuất và phân phối tồn tại độc lập với nhau
 - b. Phân phối thụ động do sản xuất quyết định
 - c. Phân phối quyết định đến qui mô và cơ cấu của sản phẩm
 - d. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực trở lại đối với sản xuất**
65. Ý kiến nào đúng về lao động trừu tượng?
- a. Là phạm trù riêng của CNTB
 - b. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hóa**
 - c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường
 - d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế
66. Khi năng suất lao động tăng sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. Trường hợp nào dưới đây *không* đúng?
- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên

b. Tổng giá trị hàng hóa cũng tăng

c. Tổng giá trị hàng hóa không đổi

d. Giá trị một đơn vị hàng hóa giảm

67. Khi năng suất lao động tăng, số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian sẽ:

a. Không đổi

b. Tăng

c. Giảm

d. Không gồm cả a, b, c.

68. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, Mác bắt đầu từ:

a. Nền sản xuất của cải vật chất

b. Công thức chung của tư bản

c. Sản xuất hàng hóa giản đơn và hàng hóa

d. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

69. Lợi nhuận là:

a. Tỷ lệ phần lãi trên tổng số tư bản

b. Là tiền công mà doanh nhân tự trả cho công nhân

c. Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư

d. Là hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất

70. Quy luật giá trị biểu hiện sự vận động thông qua sự vận động của:

a. Giá cả hàng hóa

b. Giá cả độc quyền

c. Giá cả sản xuất

d. Cả a, b, c đúng

71. Trong các mệnh đề dưới đây hãy chọn ý đúng:

a. Giá trị hàng hóa do lao động sống và lao động quá khứ hợp thành

b. Lao động sống tạo ra giá trị thặng dư

c. Lao động sống là nguồn gốc của giá trị thặng dư và giá trị

d. Cả a, b, c đúng

72. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp dựa vào đâu?

a. Khối lượng giá trị thặng dư

b. Tỷ suất lợi nhuận

c. Tỷ suất giá trị thặng dư

d. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

73. Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm:

a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân

b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước

c. Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước

d. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

74. CNTB độc quyền nhà nước là:

- a. Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội
- b. Một chính sách trong giai đoạn độc quyền**
- c. Một kiểu tổ chức kinh tế – xã hội
- d. Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản

75. Khi năng suất lao động tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm sẽ:

- a. Không đổi
- b. Tăng
- c. Giảm**

76. Giá cả lớn hơn giá trị khi:

- a. Cung nhỏ hơn cầu**
- b. Cung bằng cầu
- c. Cung lớn hơn cầu
- d. Cả ba phương án trên đều sai

77. Khi năng suất lao động tăng lên, số lượng sản phẩm sản xuất ra sẽ trong một đơn vị thời gian sẽ:

- a. Không đổi
- b. Tăng**
- c. Giảm
- d. Các phương án trên đều sai

78. Giá trị sử dụng là gì?

- a. Là công dụng của vật phẩm, là nó có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người
- b. Là tính hữu ích của vật
- c. Là thuộc tính tự nhiên của vật
- d. Bao gồm các phương án trên**

79. Giá trị hàng hóa được tạo từ đâu?

- a. Từ sản xuất
- b. Từ trao đổi**
- c. Từ phân phối
- d. Từ tiêu dùng

80. Quy luật giá trị có yêu cầu gì?

- a. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
- b. Lưu thông hàng hóa dựa trên nguyên tắc ngang giá
- c. Hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với mức lao động hao phí xã hội cần thiết
- d. Bao gồm các phương án trên**

81. Bản chất của tiền tệ là gì?

- a. Là hàng hóa đặc biệt, được tách ra từ thế giới hàng hóa, dùng làm vật ngang giá chung cho các hàng hóa khác
- b. Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa

c. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau

d. Bao gồm các phương án trên

82. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng?

a. Đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động

b. Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển thành giá trị thặng dư

d. Bao gồm các phương án trên

83. Khi giá cả hàng hóa đúng bằng giá trị thì:

a. $p = m$

b. $p = m$

c. $p = 0$

84. Tư bản cố định là:

a. Các tư liệu sản xuất chủ yếu như nhà xưởng, máy móc, giá trị của nó chuyển dần sang sản phẩm

b. Các tư liệu sản xuất chủ yếu như nhà xưởng, máy móc

c. Công cụ lao động

d. Tư liệu lao động

85. Nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa?

a. Năng suất lao động

b. Các điều kiện tự nhiên

c. Cường độ lao động

d. Cả phương án a, b trên đều đúng (A,C)

86. Tư bản lưu động là:

a. Sức lao động, nguyên vật liệu, nhiên liệu...

b. Tham gia từng phần vào sản xuất

c. Giá trị của nó chuyển hết sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất

d. Bao gồm các phương án trên

87. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh điều gì?

a. Hiệu quả của tư bản

b. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi

c. Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê

d. Hiệu quả kinh tế

88. Chọn ý đúng về hàng hóa sức lao động:

a. Nó tồn tại trong con người

b. Có thể mua bán nhiều lần

c. Giá trị sử dụng của nó có khả năng tạo ra giá trị mới

d. Các phương án trên đều đúng

89. Giá trị thặng dư là gì?

a. Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh

b. Giá trị của tư bản tăng lên

c. Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra

d. Hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

90. Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch:

a. Tăng năng suất lao động cá biệt

b. Tăng năng suất lao động

c. Tăng năng suất lao động xã hội

d. Giảm giá trị sức lao động

91. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng:

a. Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt

b. Đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hóa thành giá trị thặng dư tương đối

d. Cả a, b, c đúng

92. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:

a. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý

b. Tiết kiệm chi phí sản xuất

c. Kéo dài thời gian của ngày lao động hoặc tăng cường độ lao động, trong khi thời gian lao động cần thiết không đổi

d. Cả a, b, c

93. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng?

a. Ngày lao động không đổi

b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động không đổi

c. Hạ thấp giá trị sức lao động

d. Cả a, b, c đúng

94. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:

a. Quy luật giá cả sản xuất

b. Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân

c. Quy luật tỷ suất lợi nhuận độc quyền cao

d. Quy luật tích lũy tư bản

95. Trong CNTB độc quyền, quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là gì?

a. Quy luật giá cả độc quyền

b. Quy luật giá cả sản xuất

c. Quy luật lợi nhuận độc quyền

d. Quy luật lợi nhuận bình quân

96. Nhân tố nào dưới đây *không* ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

a. **Cạnh tranh**

b. Tỷ suất giá trị thặng dư

c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

d. Tốc độ chu chuyển của tư bản

97. Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về CNTB tự do cạnh tranh?

a. **C.Mác**

b. V.I.Lênin

c. C.Mác và Ăngghen

d. Ph.Ăngghen

98. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

a. Hình thành giá cả sản xuất

b. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

c. **Hình thành giá trị thị trường**

d. Hình thành lợi nhuận bình quân

99. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, qui luật giá trị có hình thức biểu hiện gì?

a. Qui luật giá cả thị trường

b. Qui luật giá cả sản xuất

c. **Qui luật lợi nhuận bình quân**

d. Qui luật giá cả độc quyền

100. CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào?

a. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai

b. Cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX

c. Cuối thế kỷ XVIII đến đầu XIX

d. **Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**